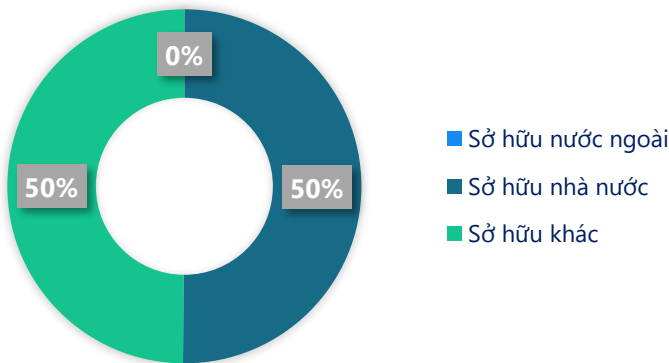


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		27,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,893
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,716
SL cổ phiếu LH		74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,470
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,061
P/E		4.6
EPS		6,059

	YTD	1T	3T	6T
PPH	-0.6%	-0.7%	3.9%	2.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

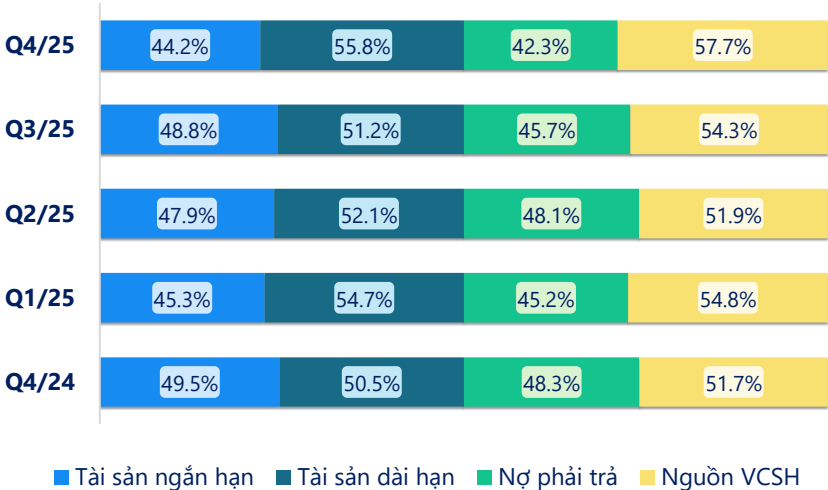
Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

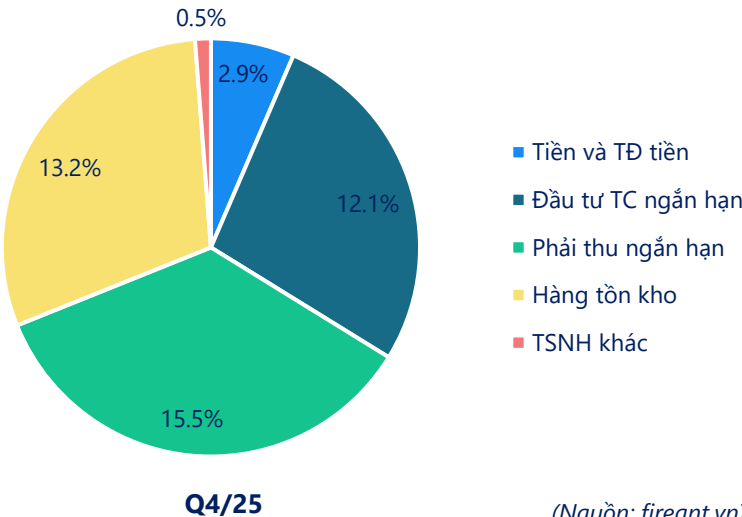
Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)

Cơ cấu Tổng tài sản



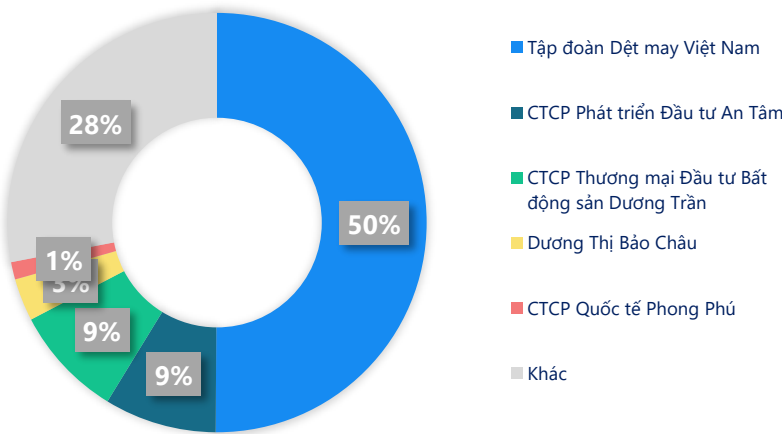
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



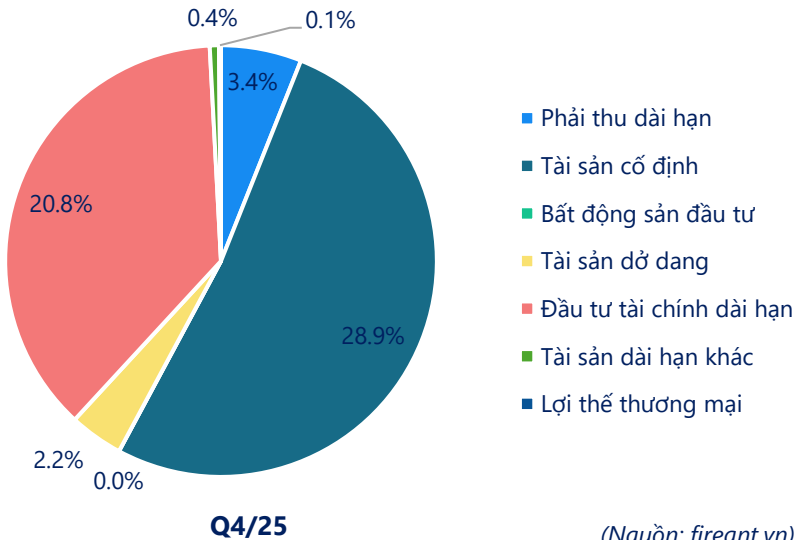
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

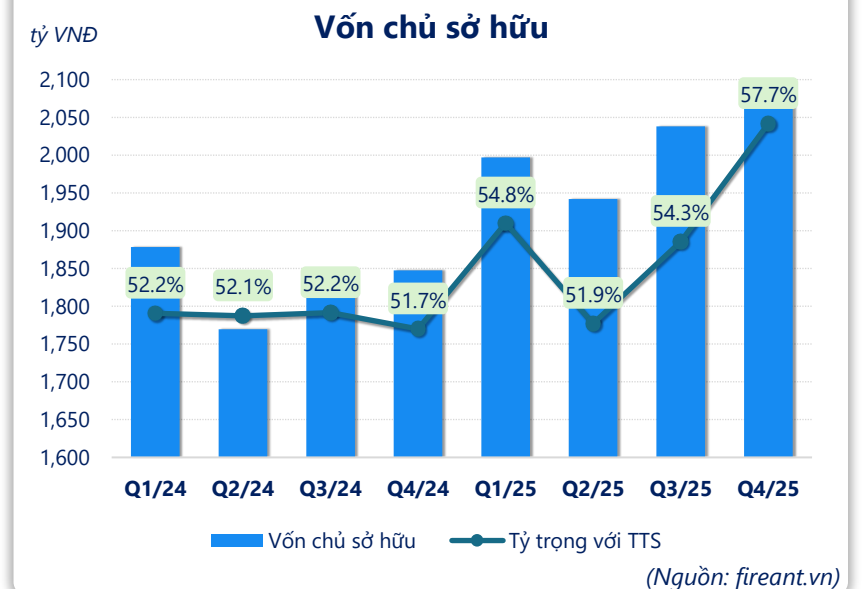
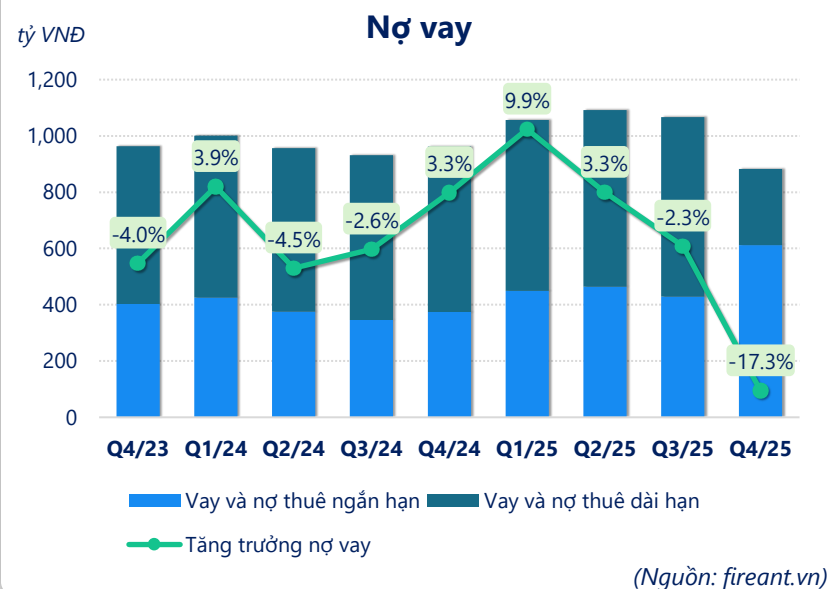
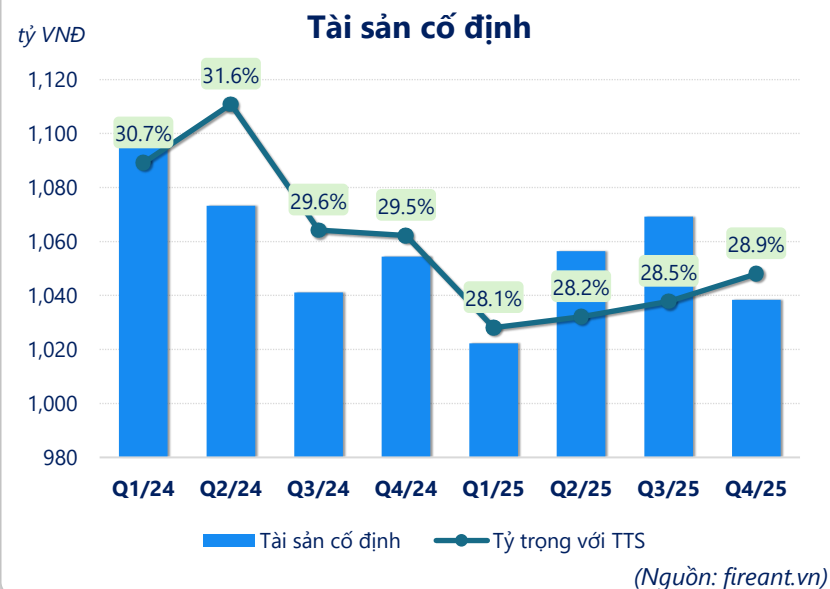
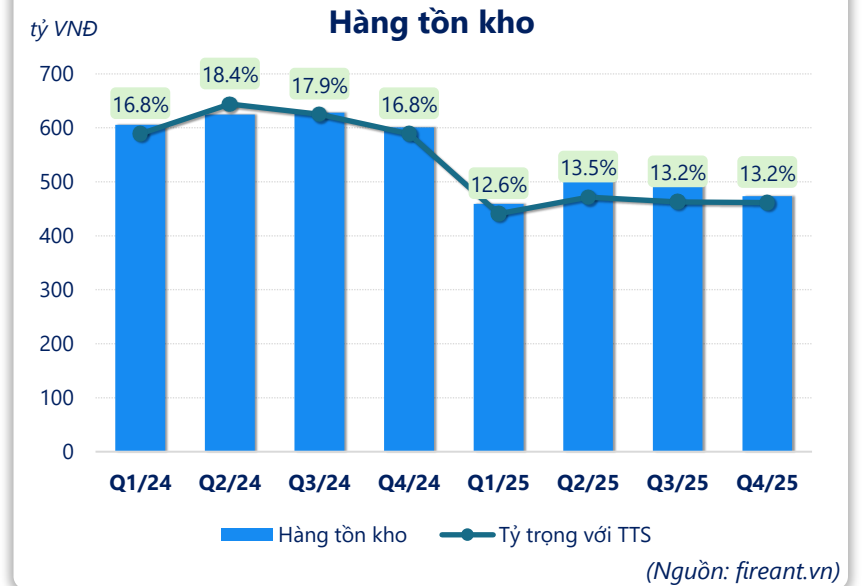
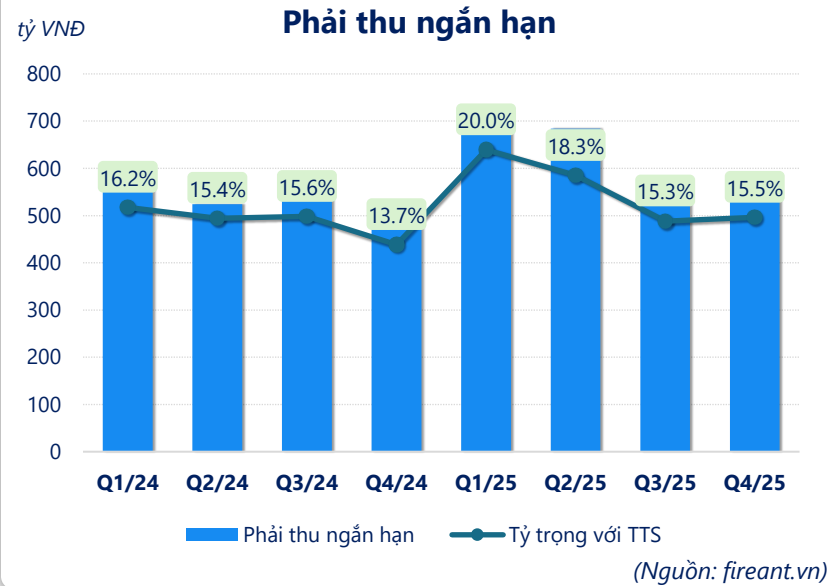
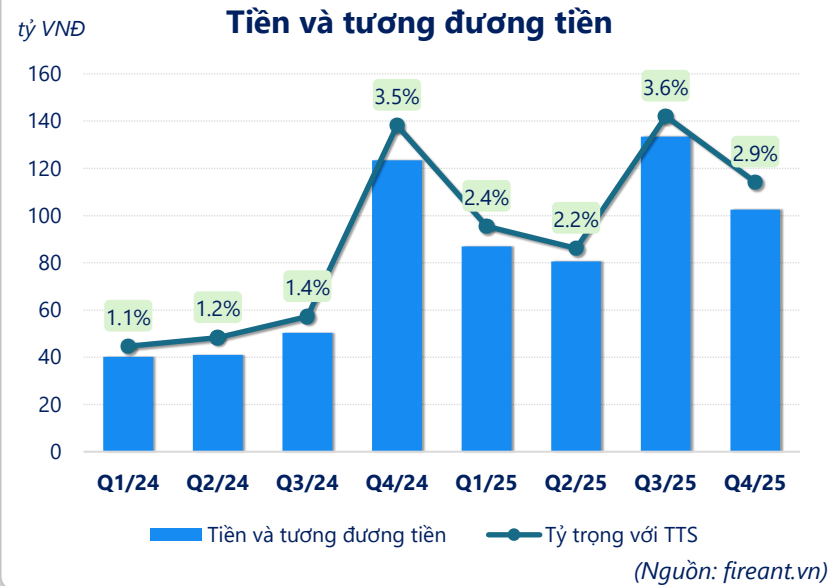


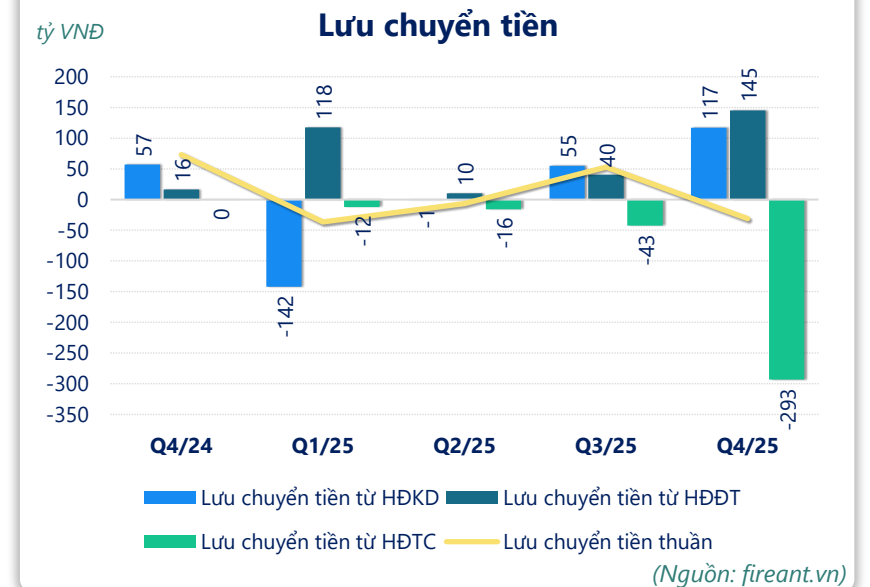
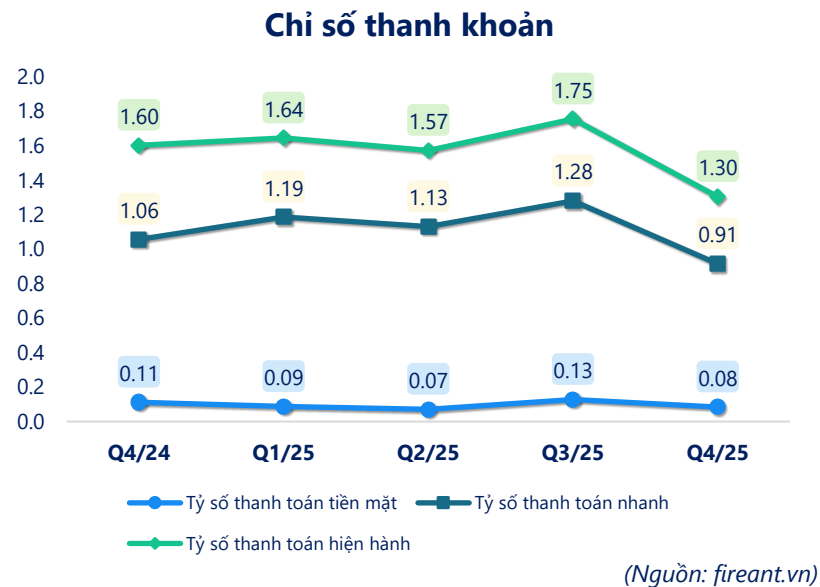
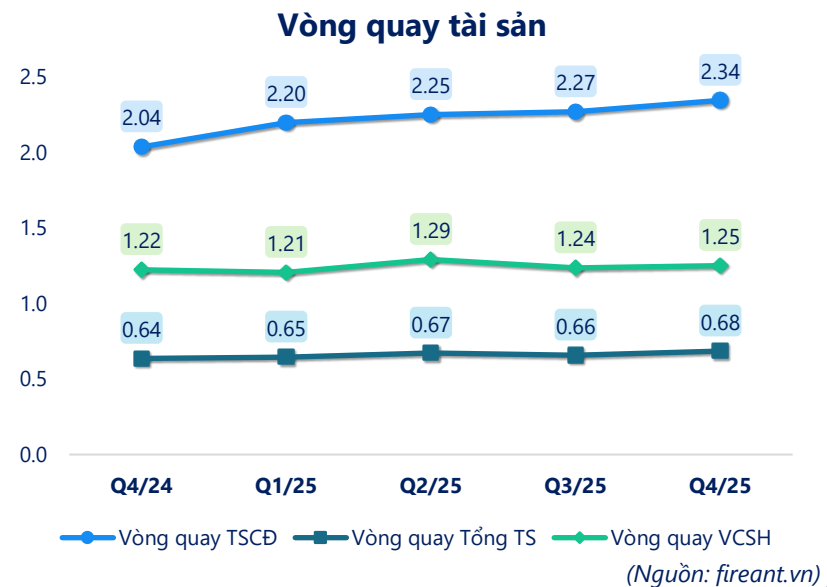
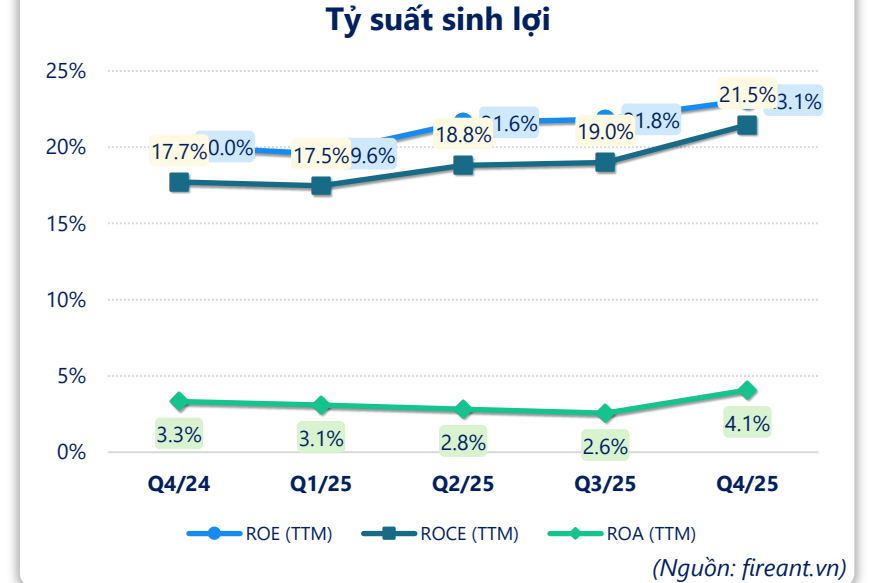
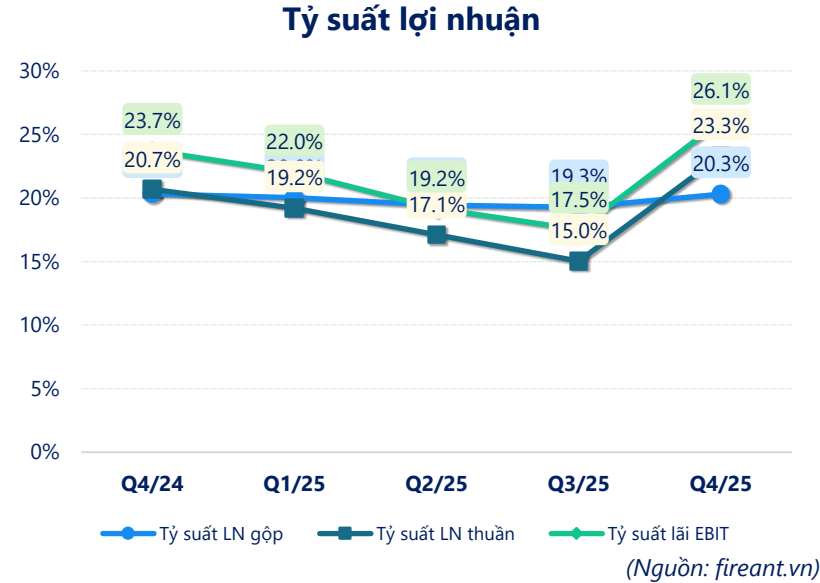
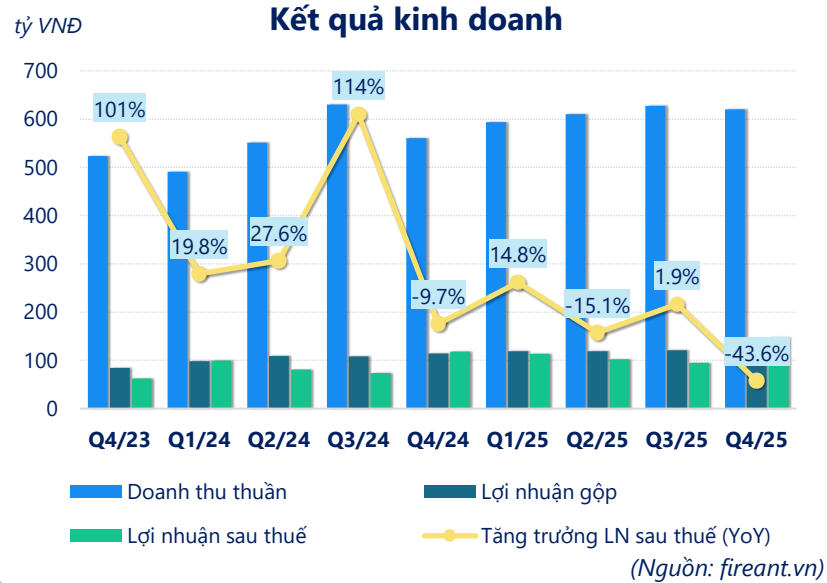
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,591	3,579	0.3%
Tài sản ngắn hạn	1,586	1,767	-10.2%
Tiền và tương đương tiền	102	123	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	434	546	-20.6%
Phải thu ngắn hạn	557	490	13.7%
Hàng tồn kho	474	601	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.4	6.39	203%
Tài sản dài hạn	2,005	1,812	10.6%
Phải thu dài hạn	121	3.94	2974%
Tài sản cố định	1,038	1,054	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	80.6	6.88	1071%
Đầu tư tài chính dài hạn	748	723	3.4%
Tài sản dài hạn khác	13.8	17.3	-20.4%
Lợi thế thương mại	2.95	6.89	-57.1%
Nợ phải trả	1,518	1,695	-10.4%
Nợ ngắn hạn	1,216	1,073	13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	612	374	63.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	269	265	1.7%
Nợ dài hạn	302	622	-51.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	271	588	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,073	1,884	10.0%
Vốn chủ sở hữu	2,073	1,884	10.0%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	561	594	610	628	620
Giá vốn hàng bán	447	475	492	507	494
Lợi nhuận gộp	114	119	119	121	126
Doanh thu HĐTC	10.6	11.6	15.1	9.34	11.0
Chi phí TC	24.2	22.1	27.0	22.5	9.25
Chi phí lãi vay	13.8	16.7	13.8	13.7	13.9
LN trong công ty LKLD	91.1	89.5	100	97.1	77.0
Chi phí bán hàng	26.0	22.9	29.8	28.1	31.7
Chi phí QLDN	49.5	61.1	72.9	82.5	28.4
LN thuần từ HĐKD	116	114	104	94.4	145
Lợi nhuận khác	3.29	0.09	-1.20	1.95	3.32
LN trước thuế	119	114	103	96.3	148
Lợi nhuận sau thuế	118	113	102	95.2	147
LNST của CĐ cty mẹ	116	112	101	93.2	146

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.0	-142	-0.85	55.0	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.4	118	10.1	40.4	145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.29	-12.2	-15.7	-42.6	-293
Tiền đầu kỳ	50.3	123	86.9	80.6	133
Lưu chuyển tiền thuần	73.1	-36.4	-6.37	52.8	-30.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	-0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	123	86.9	80.6	133	102

(Nguồn: fireant.vn)